

Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội

Địa chỉ: Số 14 Đường Nguyễn Trãi, Phường Trần Hưng Hải, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

PHỤ LỤC

1. Tập tài liệu Công ty

2. Các tài liệu khác

3. Các tài liệu đã được kiểm toán

4. Bảng cân đối kế toán

5. Bảng báo cáo kết quả kinh doanh

6. Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ

7. Bảng báo cáo tài chính khác

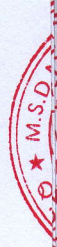
Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội

MST: 0106889438

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội

Địa chỉ: Số 454 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 - 7
Bảng cân đối kế toán	8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 26
Thuyết minh Báo cáo tài chính	

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến nay tiếp tục điều hành Công ty

Hội đồng quản trị	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày
Ông Ngô Xuân Phúc	Chủ tịch	01 tháng 01 năm 2019
Ông Nguyễn Hữu Hùng	Ủy viên	01 tháng 01 năm 2019
Ông Đào Văn Dũng	Ủy viên	22 tháng 04 năm 2019
Ông Lê Đăng Xuân	Ủy viên	17 tháng 04 năm 2019

Ban Giám đốc	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày
Ông Nguyễn Hữu Hùng	Chủ tịch	22 tháng 04 năm 2019
Ông Lê Chí Hòa	Phó Giám đốc	23 tháng 04 năm 2019
Ông Đào Văn Dũng	Phó Giám đốc	27 tháng 04 năm 2019
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc	01 tháng 04 năm 2019

Kiểm toán
 Ông Nguyễn Văn Dương
 Kế toán trưởng

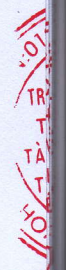
Kiểm toán viên

Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính - Thuế - Kiểm toán (CMT) đã được ủy quyền thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

CÔNG NGHỆ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI SẠO CẠO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty đã kiến lập quy định về tài chính bằng việc ban hành quy định về kế toán nội bộ và quy định về kế toán tài chính, quy định về kế toán thuế và quy định về kế toán quản trị. Các quy định này đã được ban hành và áp dụng từ ngày 01/01/2019. Các quy định này đã được ban hành và áp dụng từ ngày 01/01/2019.

Trong năm 2019, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện các quy định về tài chính và kế toán đã được ban hành và áp dụng từ ngày 01/01/2019.



Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội

Địa chỉ: Số 454 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Xe điện Hà Nội - Tổng công ty Vận tải Hà Nội theo Quyết định 2407/QĐ-UBND ngày 27 tháng 05 năm 2015 của UBND Thành phố Hà Nội về việc chuyển Xí nghiệp Xe điện Hà Nội thuộc Tổng công ty Vận tải Hà Nội thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106889438 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 06 năm 2015.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã thực hiện thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ nhất ngày 18 tháng 01 năm 2017 do thay đổi về ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106889438 ngày 26/06/2015, thay đổi lần 01 ngày 18/01/2017 là 55.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ đồng chẵn).

Địa chỉ: Số 454 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 0243.7577489

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Xuân Phú	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018
Ông Nguyễn Hữu Hồng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ông Đào Việt Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015
Ông Lê Đông Xuân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015

Ban kiểm soát

Bà Vũ Thúy Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015
Bà Đỗ Thanh Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Lê Mạnh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Hồng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015
Ông Lê Đình Hà	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015
Ông Đào Việt Dũng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2015
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Hương	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT đã được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc được yêu cầu phải phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội

Địa chỉ: Số 454 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống chứng từ kế toán, sổ kế toán đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 26. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Hữu Hồng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020



Số 14/2020/BCKT.BCTC-COM.PT

COM.PT

AUDIT, ACCOUNTING, FINANCE AND TAX
MANAGEMENT CONSULTANT

COM.PT CO.,LTD
32/203, Chua Boc Street, Dong Da
District, Ha Noi
Tel: (84-24) 3 5 640 218; 6 2517 402
Fax: (84-24) 6 2517 402
Email: comptkiemtoan@gmail.com
Website 1: tuvanthuecompt.com
Website 2: compt.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/03/2020, từ trang 6 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính (kèm theo) đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp, Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Thị Hòa

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0653-2018-069-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Vũ Hoàng Giang

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0439-2018-069-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78.202.167.998	63.635.721.076
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	36.260.396.857	25.758.943.247
1. Tiền	111		18.622.910.717	11.884.841.175
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.637.486.140	13.874.102.072
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.623.585.081	32.873.428.811
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	35.732.376.366	29.719.814.798
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	891.208.715	3.153.614.013
IV. Hàng tồn kho	140		5.293.711.479	4.901.415.685
1. Hàng tồn kho	141	V.4	5.293.711.479	4.901.415.685
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.474.581	101.933.333
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	24.474.581	101.933.333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		135.964.603.951	99.290.024.712
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		135.822.001.115	98.495.175.200
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	135.822.001.115	98.495.175.200
Nguyên giá	222		314.175.513.580	279.977.593.580
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(178.353.512.465)	(181.482.418.380)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		142.602.836	794.849.512
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	142.602.836	794.849.512
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		<u>214.166.771.949</u>	<u>162.925.745.788</u>

Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội
Địa chỉ: Số 454 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình,
quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	31/12/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		154.531.774.106	104.419.960.923
I. Nợ ngắn hạn	310		72.748.948.856	44.650.725.673
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	8.872.992.899	14.327.346.183
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	761.050.738	1.250.991.603
4. Phải trả người lao động	314		25.260.172.472	13.523.193.906
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	13.528.551.877	707.352.317
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.10	25.605.000	132.440.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	1.279.396.960	1.524.739.827
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	22.178.610.000	12.619.610.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		842.568.910	565.051.837
II. Nợ dài hạn	330		81.782.825.250	59.769.235.250
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		4.854.640.000	4.702.440.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	76.928.185.250	55.066.795.250
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		59.634.997.843	58.505.784.865
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	59.634.997.843	58.505.784.865
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55.000.000.000	55.000.000.000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.146.889.749	730.614.140
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.488.108.094	2.775.170.725
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		695.378.043	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.792.730.051	2.775.170.725
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		214.166.771.949	162.925.745.788



Đỗ Thanh Hằng



Nguyễn Thị Hương




Nguyễn Hữu Hồng

Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội

Địa chỉ: Số 454 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình,
quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 01 - DN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

CHI TIẾT	Đơn vị	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.1	280.492.123.993	280.710.733.045
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		280.492.123.993	280.710.733.045
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.2	136.111.301.471	239.332.340.109
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		144.380.822.522	141.378.392.936
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.3	822.108.374	666.103.203
7. Chi phí tài chính	22	V1.4	7.131.313.904	6.717.221.694
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	23		7.073.616.992	6.727.274.445
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	V1.5	18.703.297.736	11.070.150.174
10. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	30		2.067.427.256	2.681.398.676
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp	31	V1.6	982.434.545	807.443.438
12. Chi phí khác	32	V1.7	147.353.544	37.664.311
13. Lợi nhuận khác	40		458.059.297	217.287.248
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	50		2.072.409.008	2.446.588.682
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.8	229.678.946	492.792.981
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.792.730.062	1.953.795.701



Nguyễn Hữu Hùng
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Hùng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	280.402.128.393	259.720.723.045
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		280.402.128.393	259.720.723.045
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	256.111.301.471	239.932.830.119
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.290.826.922	19.787.892.926
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	832.108.774	646.585.205
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.351.317.904	6.713.221.695
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.351.317.904	6.713.221.695
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	14.707.297.790	11.070.150.274
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.064.320.002	2.651.106.162
11. Thu nhập khác	31	VI.6	945.454.545	849.545.455
12. Chi phí khác	32	VI.7	387.365.548	31.688.211
13. Lợi nhuận khác	40		558.088.997	817.857.244
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế TNDN	50		3.622.408.999	3.468.963.406
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	829.678.948	693.792.681
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau Thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		2.792.730.051	2.775.170.725

Đỗ Thanh Hằng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hồng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội

Địa chỉ: Số 454 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN	01		3.622.408.999	3.468.963.406
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		24.411.777.085	28.925.596.787
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.777.563.319)	(1.433.014.722)
- Chi phí lãi vay	06		7.351.317.904	6.713.221.695
- Điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.607.940.669	37.674.767.166
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(3.750.156.270)	4.289.717.211
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(392.295.794)	(974.257.448)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16.880.459.552	(9.430.919.345)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		729.705.428	1.582.091.263
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.177.174.307)	(6.728.443.207)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(856.375.987)	(643.339.774)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			500.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(545.896.500)
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.042.103.291	25.724.219.366
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(61.738.603.000)	(1.566.478.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		945.454.545	818.640.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		832.108.774	614.374.722
8. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(59.961.039.681)	(133.463.278)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		45.671.000.000	1.115.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.250.610.000)	(15.589.172.500)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.320.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		31.420.390.000	(15.794.172.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		10.501.453.610	9.796.583.588
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		25.758.943.247	15.962.359.659
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		36.260.396.857	25.758.943.247

Đỗ Thanh Hằng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hồng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội tiền thân là Xí nghiệp Xe điện Hà Nội thuộc Tổng công ty Vận tải Hà Nội được cổ phần hóa theo Quyết định 2407/QĐ-UBND ngày 27 tháng 05 năm 2015 của UBND thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0106889438 ngày 26 tháng 06 năm 2015, thay đổi lần 1 ngày 18 tháng 01 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106889438 ngày 26/06/2015, thay đổi lần 01 ngày 18/01/2017 là 55.000.000.000 đồng (Bằng chữ: năm mươi lăm tỷ đồng chẵn).

2. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Vận tải bằng xe buýt;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi (trừ các loại đồ chơi có hại cho sự giáo dục, phát triển nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Vận tải hàng khách đường bộ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (không bao gồm hoạt động hàng không);
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar)
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: Kiểm định kỹ thuật an toàn và bảo vệ môi trường các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa ở cảng hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Nhân viên

Tại ngày 31/12/2019 Công ty có 749 nhân viên đang làm việc.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Kỳ kế toán năm. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán Công ty áp dụng là đồng Việt Nam (VND) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 75/2015/TT-BTC Sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các Quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập Báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định của pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

4. Đơn vị đo lường

Báo cáo tài chính, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phát sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phát sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Hàng tồn kho trong năm của Công ty chủ yếu là nguyên vật liệu phục vụ hoạt động Xe buýt công cộng

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm. Chi phí trả trước của Công ty là công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

Năm 2019, Chi phí trả trước chủ yếu gồm: Chi phí san lấp mặt bằng, BHTNDN bắt buộc và các chi phí cải tạo và lắp đặt.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 "Tài sản cố định-hữu hình". Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái sẵn sàng hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính mà chi phí phát sinh trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai, dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 23/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	01 - 06 năm
- Máy móc, thiết bị	01 - 03 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	01 - 06 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí phải trả của Công ty gồm: Chi phí trích trước tiền ăn ca, đồng phục, phí bảo hiểm, lệ phí bến bãi và chi phí bảo dưỡng, ...

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian, được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh theo nguyên tắc:

Phải trả người bán, gồm: Các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh liên kết)

Phải trả khác, gồm: Các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế vốn góp của các thành viên.

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá phát hành cổ phiếu (nếu có) chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ (nếu có).

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận được quy định trong Điều lệ của Công ty và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau Thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho Chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau Thuế TNDN chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các Quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế TNDN được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Các quỹ được trích lập

Các quỹ được trích lập căn cứ vào Điều lệ của Công ty

- Quỹ Đầu tư phát triển
- Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi

13. Các khoản Thuế

(i) Thuế GTGT, Thuế Môn bài, Thuế TNCN được xác định các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến các sắc thuế này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

(ii) Thuế TNDN

Số Thuế TNDN phải trả năm hiện hành được tính dựa trên Thu nhập chịu Thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu Thuế TNDN khác với Lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì Thu nhập chịu Thuế TNDN không bao gồm các khoản Thu nhập hay chi phí tính Thuế TNDN hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu Thuế TNDN hoặc không được tính trừ.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế Thu nhập hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có). Số Thuế Thu nhập phải trả hiện hành được tính dựa trên Thu nhập chịu Thuế TNDN trong kỳ. Thu nhập chịu Thuế TNDN trong kỳ khác với lợi nhuận thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì Thu nhập chịu Thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay các chi phí tính Thuế TNDN được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản không chịu Thuế TNDN hoặc không được khấu trừ theo quy định của Luật Thuế TNDN.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính Thuế Thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính Thuế TNDN trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế Thu nhập hoãn lại được xác định theo lãi suất dự tính sẽ được áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế Thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào Vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

Tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại và Nợ Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản Thuế Thu nhập hiện hành với Thuế Thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại và Nợ Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến Thuế Thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan Thuế và Công ty có dự định thanh toán Thuế Thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định Thuế Thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về Thuế TNDN. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về Thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan Thuế có thẩm quyền.

Xác định lỗ và chuyên lỗ (nếu có) được xác định theo quy định tại Điều 7 tại Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về Thuế; Nghị định 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ về sửa đổi các Nghị định quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế; Nghị định 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ.

Năm 2019, chi phí lãi vay của Doanh nghiệp nếu có liên quan đến các đối tượng áp dụng Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết sẽ bị ảnh hưởng bởi các quy định tại Nghị định này."

14. Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu chủ yếu của Công ty từ doanh thu dịch vụ buýt và Doanh thu khác.

(ii) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu tài chính của Công ty chủ yếu là lãi tiền gửi có kì hạn và không kì hạn

(iii) Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm. Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong năm bao gồm: hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Giá vốn hàng bán là các chi phí liên quan đến hoạt động dịch vụ xe buýt công cộng.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

17. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác

(i) Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

(ii) Chi phí khác là khoản chi phí ngoài các khoản chi phí nêu trên.

18. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.661.570.245	283.137.817
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.708.962.472	10.960.345.358
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	7.957.869	8.260.670
- Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB)	64.530.958	57.276.551
- Ngân hàng SHB - Chi nhánh Hoàn Kiếm	8.015.833.879	1.785.803.472
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	7.620.639.766	9.109.004.665
Tiền đang chuyển	252.378.000	641.358.000
Các khoản tương đương tiền	17.637.486.140	13.874.102.072
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	17.637.486.140	13.874.102.072
	36.260.396.857	25.758.943.247

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trung tâm Quản lý và Điều hành Giao thông đô thị	32.861.790.000	27.369.832.000
Công ty TNHH Một thành viên Chiêu sáng và thiết bị đô thị	721.965.265	586.218.357
Xí nghiệp Xe buýt BRT Hà Nội - Chi nhánh Tổng công ty Vận tải Hà Nội	268.653.000	952.428.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Xây lắp dầu khí	810.000.000	367.810.441
Các đối tượng khác	1.069.968.101	443.526.000
Cộng	35.732.376.366	29.719.814.798

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	891.208.715	-	3.153.614.013	-
Phải thu khác	405.298.815	-	2.679.400.215	-
Tổng công ty Vận tải Hà Nội	302.072.800	-	-	-
Thuế TNCN phải thu Công nhân viên	103.226.015	-	66.171.215	-
Trung tâm Quản lý và điều hành GTĐT	-	-	2.613.229.000	-
Tạm ứng	-	-	223.700.000	-
Dương Huy Tú	-	-	110.500.000	-
Các đối tượng khác	-	-	113.200.000	-
Phải trả khác (Dư nợ)	-	-	40.067.298	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	118.953	-
Khen thưởng và vi phạm	-	-	39.948.345	-
Ký cược, ký quỹ	485.909.900	-	210.446.500	-
Cộng	891.208.715	-	3.153.614.013	-

4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.287.245.135	-	4.888.394.406	-
Công cụ, dụng cụ	6.466.344	-	13.021.279	-
Cộng	5.293.711.479	-	4.901.415.685	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2019	22.501.284.796	3.665.664.432	252.277.700.828	1.532.943.524	279.977.593.580
Mua trong kỳ			60.895.025.000		60.895.025.000
XDCB hoàn thành	843.578.000				843.578.000
Thanh lý, nhượng bán			(27.540.683.000)	-	(27.540.683.000)
Tại ngày 31/12/2019	23.344.862.796	3.665.664.432	285.632.042.828	1.532.943.524	314.175.513.580
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2019	20.548.604.568	3.665.664.432	156.519.288.941	748.860.439	181.482.418.380
Khấu hao trong kỳ	771.961.816	-	23.427.483.441	212.331.828	24.411.777.085
Thanh lý, nhượng bán			(27.540.683.000)		(27.540.683.000)
Tại ngày 31/12/2019	21.320.566.384	3.665.664.432	152.406.089.382	961.192.267	178.353.512.465
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	1.952.680.228	-	95.758.411.887	784.083.085	98.495.175.200
Tại ngày 31/12/2019	2.024.296.412	-	133.225.953.446	571.751.257	135.822.001.115

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 90.882.525.000 VNĐ đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
a, Chi phí trả trước ngắn hạn	24.474.581	101.933.333
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	24.474.581	-
San lấp mặt bằng tại 454 Phạm Văn Đồng	-	101.933.333
b, Chi phí trả trước dài hạn	142.602.836	794.849.512
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	142.602.836	794.849.512
Cộng	167.077.417	896.782.845

7. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	8.872.992.899	8.872.992.899	14.327.346.183	14.327.346.183
Công ty Cổ phần Xăng dầu chất đốt Hà Nội	-	-	605.890.296	605.890.296
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Xây lắp Dầu khí	5.735.709.696	5.735.709.696	9.376.359.650	9.376.359.650
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Nghị	-	-	510.554.000	510.554.000
Công ty TNHH Sản xuất Đầu tư và Thương mại Huy Khang	-	-	764.197.151	764.197.151
Công ty TNHH Xe buýt Daewoo Việt Nam	-	-	-	-
Tổng công ty Vận tải Hà Nội	-	-	41.800.000	41.800.000
Các nhà cung cấp khác	3.137.283.203	3.137.283.203	3.028.545.086	3.028.545.086
Cộng	8.872.992.899	8.872.992.899	14.327.346.183	14.327.346.183
b. Phải trả các bên liên quan				
		Mối quan hệ	31/12/2019	31/12/2018
			VND	VND
Tổng công ty Vận tải Hà Nội		Công ty mẹ	-	41.800.000
Cộng			-	41.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018	Phát sinh trong kỳ		31/12/2019	
		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Phải nộp NSNN	Phải thu NSNN
Thuế GTGT	359.181.532	1.258.655.917	1.180.149.830	437.687.619	-
Thuế TNDN	206.375.987	829.678.948	856.375.987	179.678.948	-
Thuế TNCN	128.221.014	244.161.971	228.698.814	143.684.171	-
Tiền Thuế đất	557.213.070	3.572.836.980	4.130.050.050	-	-
Các loại thuế khác	-	215.482.760	215.482.760	-	-
Cộng	1.250.991.603	6.120.816.576	6.610.757.441	761.050.738	-

9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
a. Ngắn hạn	13.528.551.877	707.352.317
Chi phí phải trả ăn ca	267.750.000	274.860.000
Chi phí bảo hiểm hành khách	53.980.140	67.234.320
Chi phí diêm đốt bến bãi	144.302.000	150.702.000
Chi phí lãi vay phải trả	-	214.555.997
Chi phí phải trả sửa chữa lớn	8.776.000.000	-
Chi phí phải trả sảm lớp ắc quy	3.300.476.140	-
Chi phí phải trả khác	986.043.597	-
Cộng	13.528.551.877	707.352.317

(*) Khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn cho các phương tiện vận chuyển là các xe buýt vận chuyển

10. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu vé tháng xe buýt	25.605.000	132.440.000
Cộng	25.605.000	132.440.000

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
a. Ngắn hạn	1.279.396.960	1.524.739.827
Kinh phí công đoàn	307.388.300	286.837.500
Bảo hiểm xã hội	-	-
Nhận ký cược ký quỹ	802.250.000	802.250.000
Phải trả phải nộp khác	169.758.660	435.652.327
<i>Phải thu về chi phí duy tu hạ tầng buýt</i>	-	-
<i>Phải trả CBCNV về tiền thưởng</i>	-	-
<i>Các khoản phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>169.758.660</i>	<i>435.652.327</i>

Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội

Địa chỉ: Số 454 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b. Dài hạn	4.854.640.000	4.702.440.000
Nhận ký quỹ, ký cược (*)	4.854.640.000	4.702.440.000
Cộng	6.134.036.960	6.227.179.827

(*) Là khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược từ cán bộ công nhân viên trong công ty

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018	Vay trong kỳ	Đã trả trong kỳ	Tăng giảm khác	31/12/2019
a. Vay ngắn hạn	12.619.610.000	-	12.619.610.000	22.178.610.000	22.178.610.000
Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	8.653.000.000	-	8.653.000.000	18.212.000.000	18.212.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	3.842.860.000	-	3.842.860.000	3.842.860.000	3.842.860.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	123.750.000	-	123.750.000	123.750.000	123.750.000
b. Vay dài hạn	55.066.795.250	45.671.000.000	1.631.000.000	(22.178.610.000)	76.928.185.250
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	34.491.577.750	45.671.000.000	1.631.000.000	(18.212.000.000)	60.319.577.750
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (2)	20.214.280.000	-	-	(3.842.860.000)	16.371.420.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hoàn Kiếm (3)	360.937.500	-	-	(123.750.000)	237.187.500
Cộng	67.686.405.250	45.671.000.000	14.250.610.000	-	99.106.795.250

(1) Bao gồm các khoản vay sau:

- Hợp đồng vay theo dự án đầu tư số 01/2019/DH/VCBHN-XĐHN ký ngày 19/08/2019 phục vụ dự án "Đầu tư thay thế phương tiện khai thác VTHKCC bằng xe buýt năm 2019 Của Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội". Giá trị khoản vay là 45.671.000.000 VND, thời hạn vay 84 tháng, lần giải ngân đầu tiên vào ngày 19/08/2019. Lãi suất cho vay cố định 9%/năm trong 2 năm đầu tiên, sau thời gian cố định lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở cộng mức biên (lãi suất cơ sở được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/ lần kể từ ngày nhận nợ, mức biên cố định: 3%/năm.

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 01.16/NHNT.HN-XĐHN ngày 29/06/2016 phục vụ Dự án trang bị phương tiện tuyến bus số 34. Giá trị khoản vay là: 27.860.187.000 VND, thời hạn vay từ ngày 29/06/2016 đến ngày 29/03/2021. Số tiền gốc vay được hoàn trả hàng quý, tiền lãi vay được tính theo lãi suất thả nổi và thanh toán vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng 18 xe buýt lớn sức chứa 90 chỗ nhãn hiệu Daewoo BC312MA.

- Hợp đồng vay theo dự án đầu tư số 01/17/VCBHN-XĐHN ký ngày 05/06/2017 phục vụ Dự án "Đầu tư thay thế phương tiện khai thác VTHKCC bằng xe buýt năm 2017 của Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội". Giá trị khoản vay là 42.816.390.750 VND, thời hạn vay 84 tháng, lần giải ngân đầu tiên vào ngày 06/06/2017. Số tiền gốc vay được hoàn trả hàng quý, tiền lãi vay được tính theo lãi suất thả nổi và thanh toán vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng 27 xe buýt nhãn hiệu Daewoo BC095.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 158/KHDN-HBT/2017 ngày 14/11/2017 giữa Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam. Tổng giá trị của khoản tín dụng là: 27.900.000.000 VNĐ, thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất cố định 8.8%/năm trong 06 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên, từ tháng thứ 7 trở đi, lãi suất cho vay điều chỉnh 06 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Vietcombank ban hành tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2.6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng 18 xe buýt Daewoo sức chứa 60 chỗ.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 660/2018/HĐTDTDH-PN/SHB.111200 ngày 27/11/2018 giữa Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB). Tổng giá trị khoản vay là: 495.000.000 VNĐ, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7.99%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh lần đầu tiên là 12 tháng kể từ ngày giải ngân, các lần tiếp theo được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân, mức lãi suất áp dụng cho kỳ điều chỉnh tiếp theo bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi cao nhất KHCN của SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng với biên độ cho vay là 4.7%. Khoản vay được đảm bảo bằng 01 xe ô tô nhãn hiệu Chevrolet.

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	55.000.000.000	394.370.014	1.880.406.877	57.274.776.891
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	2.775.170.725	2.775.170.725
Trích lập các quỹ trong năm	-	336.244.126	(560.406.877)	(224.162.751)
Chia cổ tức trong năm	-	-	(1.320.000.000)	(1.320.000.000)
Tặng khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	55.000.000.000	730.614.140	2.775.170.725	58.505.784.865
Tại ngày 01/01/2019	55.000.000.000	730.614.140	2.775.170.725	58.505.784.865
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.792.730.051	2.792.730.051
Trích lập các quỹ trong năm	-	416.275.609	(693.792.682)	(277.517.073)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(1.386.000.000)	(1.386.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	55.000.000.000	1.146.889.749	3.488.108.094	59.634.997.843

Chi tiết phân phối lợi nhuận	693.792.682
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	277.517.073
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	416.275.609

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách thành viên góp vốn	Số vốn đăng ký trên GCNĐKDN thay đổi lần 1 lần 18/01/2017		Số thực góp tại ngày 31/12/2019	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty Vận tải Hà Nội	28.050.000.000	51%	28.050.000.000	51%
Công ty Cổ phần Dầu khí và Kinh doanh tổng hợp	9.863.870.000	18%	9.863.870.000	18%
Các cá nhân khác	17.086.130.000	31%	17.086.130.000	31%
	55.000.000.000	100%	55.000.000.000	100%

Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội

Địa chỉ: Số 454 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a. Tổng doanh thu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu dịch vụ buýt công cộng	263.490.621.000	244.646.846.000
Doanh thu dịch vụ khác	16.911.507.393	15.073.877.045
Cộng	280.402.128.393	259.720.723.045

b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tổng công ty Vận tải Hà Nội

	Năm 2019	Năm 2018
Phí quản lý và trông giữ điểm đỗ đầu cuối xe buýt	1.080.414.545	810.164.545
Cước vận chuyên	-	-
Doanh thu duy tu, duy trì cơ sở hạ tầng	-	2.327.510.612
Doanh thu khác	2.027.680	4.577.327

Xí nghiệp Xe buýt nhanh BRT Hà Nội - CN Tổng công ty Vận tải Hà Nội

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bảo vệ, vệ sinh nhà chờ	1.621.410.000	1.836.239.999

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn dịch vụ buýt công cộng	243.916.384.177	227.751.007.156
Giá vốn dịch vụ khác	12.194.917.294	12.181.822.963
Cộng	256.111.301.471	239.932.830.119

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	68.724.706	32.210.483
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	763.384.068	614.374.722
Cộng	832.108.774	646.585.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	7.351.317.904	6.713.221.695
Cộng	7.351.317.904	6.713.221.695

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí cho nhân viên	4.964.273.000	5.487.903.078
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.136.164.395	324.035.819
Chi phí khấu hao tài sản cố định	141.804.000	256.651.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.801.390.008	1.579.403.831
Chi phí khác	5.663.666.387	3.422.156.369
Cộng	14.707.297.790	11.070.150.274

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	945.454.545	849.545.455
Thu từ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-
Thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
Cộng	945.454.545	849.545.455

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí khác	363.565.548	782.756
Chi phí thanh lý tài sản cố định	23.800.000	30.905.455
Cộng	387.365.548	31.688.211

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	829.678.948
Các khoản điều chỉnh chi phí Thuế TNDN của các năm trước vào chi phí Thuế TNDN hiện hành năm nay	-
Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp	829.678.948
Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	829.678.948
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế TNDN	3.622.408.999
Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu Thuế TNDN	-
Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu Thuế TNDN	525.985.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Số lỗ chưa sử dụng (lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước Thuế TNDN)	-
Thu nhập chịu Thuế TNDN	4.148.394.739
Thuế TNDN (20%)	829.678.948
Thuế TNDN được giảm	-
Thuế TNDN phải nộp	829.678.948

9. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.792.730.051	2.775.170.725
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành	277.517.073	224.162.751
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.515.212.978	2.551.007.974
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	5.500.000	5.500.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.500.000	5.500.000
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	457	464

b. Thông tin khác

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.622.910.717	11.884.841.175	18.622.910.717	11.884.841.175
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.623.585.081	32.873.428.811	36.623.585.081	32.873.428.811
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	55.246.495.798	44.758.269.986	55.246.495.798	44.758.269.986
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	99.106.795.250	67.686.405.250	99.106.795.250	67.686.405.250
Phải trả người bán, phải trả khác	15.007.029.859	20.554.526.010	15.007.029.859	20.554.526.010
Chi phí phải trả	13.528.551.877	707.352.317	13.528.551.877	707.352.317
	127.642.376.986	88.948.283.577	127.642.376.986	88.948.283.577

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích trình bày trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.622.910.717	-	-	18.622.910.717
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.623.585.081	-	-	36.623.585.081
Các khoản cho vay				-
Đầu tư ngắn hạn				-
Đầu tư dài hạn				-
	<u>55.246.495.798</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>55.246.495.798</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.884.841.175	-	-	11.884.841.175
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.873.428.811	-	-	32.873.428.811
Các khoản cho vay				-
Đầu tư ngắn hạn				-
Đầu tư dài hạn				-
	<u>44.758.269.986</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>44.758.269.986</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	22.178.610.000	76.928.185.250	-	99.106.795.250
Phải trả người bán, phải trả khác	15.007.029.859	-	-	15.007.029.859
Chi phí phải trả	13.528.551.877	-	-	13.528.551.877
	50.714.191.736	76.928.185.250	-	127.642.376.986
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	12.619.610.000	55.066.795.250	-	67.686.405.250
Phải trả người bán, phải trả khác	20.554.526.010	-	-	20.554.526.010
Chi phí phải trả	707.352.317	-	-	707.352.317
	33.881.488.327	55.066.795.250	-	88.948.283.577

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Vận tải Hà Nội	Công ty mẹ
Xí nghiệp Xe buýt nhanh BRT Hà Nội - CN Tổng công ty Vận tải Hà Nội	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty
Công ty Cổ phần Dầu khí và Kinh doanh tổng hợp	Cổ đồng

b. Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Vận tải Hà Nội	1.082.442.225	3.142.252.484
Xí nghiệp Xe bus nhanh BRT Hà Nội - CN Tổng công ty vận tải Hà Nội	1.621.410.000	1.836.239.999

c. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty Vận tải Hà Nội	-	952.428.000
Xí nghiệp Xe bus nhanh BRT Hà Nội - Tổng công ty Vận tải Hà Nội	268.653.000	952.428.000
Phải trả người bán		
Tổng công ty Vận tải Hà Nội	-	41.800.000

Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Số 454 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

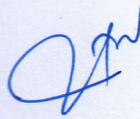
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT kiểm toán.



Đỗ Thanh Hằng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hường
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hồng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020